TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 536/2024/DS-PT
Ngày: 26 - 9 -2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Phạm Thị Thu Trang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Thảo Hương- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Ngọc P - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2024/TLPT-DS ngày 20/8/2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3341/2024/QĐ-PT ngày 23/8/2024. Quyết định hoãn số 3569/2024/QĐ-PT ngày 10/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tăng Văn P1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn P1:

1. Ông Trần Trung N, sinh năm 1993; (có mặt).

Địa chỉ: Số E, đường C, khu phố A, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/02/2022).

2. Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982; (có măt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/02/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trương Thị X – Luật sư thuộc Công ty H6 – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Bà Võ Thị Thanh L, sinh năm 1951. Địa chỉ: Số I chung cư P, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt) (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/8/2019).

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm: 1950. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn E, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ông Tăng Văn T2, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số C V, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Anh Phạm Trung C, sinh năm 1988 và chị Đoàn Thị D, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (anh C có mặt; chị D có yêu cầu xét xử vắng mặt).

5. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1963 và anh Phạm Chí L1, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

6. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 là bà Võ Thị Minh T, bị đơn bà Võ Thị Thanh L, bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C,

anh Phạm Chí L1.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

**** Ông Tăng Văn P1 yêu cầu tại Đơn khởi kiện vụ án dân sự (bổ sung) ngày 26/7/2023:***

1. Hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 910 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp năm 2009 cho ông Phạm Văn B. Thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn B được cấp ngày 22/01/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp thửa 435, tờ bản đồ số 7.

2. Công nhận cho ông Tăng Văn P1 được quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa cũ 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 1624.7m^2.

- Thửa cũ 910 - thửa mới hiện nay là thửa 435, tờ bản đồ số 7, diện tích 588.8m^2.

3. Buộc bà Võ Thị Thanh L chấm dứt hành vi cản trở và lấn chiếm đất thuộc thửa cũ 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7.

Xóa đăng ký của bà Võ Thị Thanh L và ông Phạm Văn B tại thửa 196, tờ bản đồ số 7.

Buộc bà Võ Thị Thanh L phải di dời khoảng hơn 13 bụi chuối ra khỏi phần đất thuộc thửa đất 195, tờ bản đồ số 7, diện tích 1424.7m^2.

4. Buộc ông Phạm Văn B di dời nhà trả lại phần đất thửa cũ 910 - thửa mới hiện nay là thửa 435, tờ bản đồ số 7, diện tích 588.8m^2.

Đất tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

**** Ông Trần Trung N và bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:***

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P1 có thay đổi nội dung:

1. Từ yêu cầu công nhận cho ông Tăng Văn P1 được quyền sử dụng các thửa

đất thành yêu cầu kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 sau khi buộc bà L chấm dứt hành vi cản trở, chiếm đất và buộc ông B trả đất như nêu trên.

2. Rút yêu cầu đối với việc xóa đăng ký của bà Võ Thị Thanh L và ông Phạm Văn B tại thửa 196, tờ bản đồ số 7.

3. Các nội dung yêu cầu khác giữ nguyên.

Về lý do khởi kiện: Nguồn gốc đất là của cụ Huỳnh Thị C1 (không chồng con) là cô ruột của bà Huỳnh Thị C2. Ngày 24/11/1970, cụ C1 làm "Tờ treo đất giồng" (tức cầm cố đất) cho bà C2, diện tích đất là 2.500m^2 (gồm 2.000m^2 đất giồng và 500m^2 thổ mộ), với số tiền là 20.000 đồng, thời hạn chuộc đất là 30 năm, nếu không chuộc thì bà C2 làm chủ diện tích đất. Sự việc này có 02 người cháu họ của cụ C1 là ông Huỳnh Văn K, ông Huỳnh Văn X1 chứng kiến và ký tên vào "Tờ treo đất giồng" này, có xác nhận của chính quyền cũ. Tuy nhiên, "Tờ treo đất giồng" này hiện đã không còn bản chính do ông P1 đã làm mất vào năm 1997, ông P1 có làm đơn cớ mất giấy, có xác nhận của người làm chứng và chính quyền địa phương về nội dung này.

Cụ C1 chết năm 1973, không chuộc đất, bà C2 quản lý đất từ năm 1970, ông P1 là cháu ngoại sống cùng bà C2 trên phần đất này, có nhà ở trên đất. Đến năm 1986, bà C2 chết, gia đình bà Võ Thị Thanh L ngăn cản, không cho ông P1 quản lý, canh tác đất. Sau đó, do nhà bị sập, hai bên xảy ra việc tranh chấp về việc quản lý đất một thời gian rất dài nên ông P1 không có cất lại nhà trên đất. Tuy nhiên, ông P1 vẫn là người quản lý đất. Trước đây trên đất có rất nhiều cây lâu năm (có cây trồng và cây tạp) nhưng do ông P1 vì cần tiền trả tiền vay ngân hàng đã thuê người đốn chặt cây để bán vào năm 1990. Sau đó, ông P1 vẫn tiếp tục trông coi, quản lý đất. Năm 2022, ông P1 về cất nhà ở trên đất, hiện nay nhà vẫn còn.

Đối với thửa 435, tờ bản đồ số 7 – thửa 910, tờ bản đồ số 1 (cũ), trước đây trên đất chỉ có mộ, hiện nay ông B cho con trai cất nhà, ông P1 có báo chính quyền địa phương lập biên bản. Về mộ trên đất: Trước đây có tổng cộng có 17 ngôi mộ, trong đó có 12 mộ ông, bà, thân tộc của ông P1 và 05 mộ gia đình ông P1 cho chôn nhờ.

Năm 2004, mẹ của bà L là bà Nguyễn Thị M tranh chấp với ông P1, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) giải quyết. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành rất nhiều quyết định giải quyết, cuối cùng ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông P1 (thuộc thửa 911, tờ bản đồ số 1, diện tích 1725m^2, loại đất HNK, cấp ngày 16/7/2004); và thu hồi các quyết định giải quyết tranh chấp giữa hai bên do thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án. Trước đó, ông P1 là người đăng ký, kê khai, nộp thuế mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nêu trên.

Về phần bà C2 có chồng là ông Tăng Văn O (chết năm 1936) và có 01 người con duy nhất là bà Lê Thị G. Bà G có chồng là ông Tăng T3 (chết năm 1983) và 03 người con là ông Tăng Văn P1, Tăng Văn T2 và Tăng Văn X2 (chết năm 1956, không vợ con). Ông T2 có văn bản nêu ý kiến không tranh chấp gì với ông P1, để ông P1 tự giải quyết tranh chấp với bà L. Do đó, ông P1 là người thừa kế duy nhất đồng thời là người đăng ký, kê khai hồ sơ địa chính phần đất đang tranh chấp nên có quyền khởi kiện.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất: Đồng ý.

**** Theo đơn phản tố ngày 09/10/2023 của bà Lê Thị Thanh L2 có nội dung:***

Yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 1624.7m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của bà L2, yêu cầu ông P1 dỡ nhà trả đất.

**** Ông Nguyễn Văn P2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Thanh L trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:***

Đối với yêu cầu của ông P1: Bà L không đồng ý. Giữ nguyên yêu cầu phản tố của bà L.

Nguồn gốc đất ông P1 tranh chấp với bà L là của cụ Nguyễn Văn T4 (chết năm 1969) và cụ Phan Thị T5 (chết năm 1968). Chứng cứ chứng minh là các xác nhận của người làm chứng (ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Phan Văn C3, bà Phạm Thị N1). Trong các quyết định giải quyết tranh chấp của Ủy ban nhân dân huyện cũng như bản án dân sự sơ thẩm của Toà án (trước đây do bà L kiện ông P1) đều khẳng định đất có nguồn gốc của cụ T4, cụ T5.

Vào năm 1960, cụ T4, cụ T5 cho cụ Huỳnh Thị C1 ở nhờ trên đất có diện tích 50m^2 (ngang 05m, dài 10m), cho ở đến khi nào có chỗ ở khác thì trả lại. Tuy không làm văn bản, nhưng có người xác nhận là ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Phan Văn C3, bà Phạm Thị N1 như nêu trên. Đến năm 1962, cụ C1 cho bà C2 sử dụng. Năm 1975, cụ C1 chết, bà C2 tiếp tục ở. Từ năm 1977, gia đình bà L có yêu cầu bà C2 trả đất nhưng bà C2 không thực hiện và đưa ra giấy cầm đất của cụ C1.

Việc ông P1 cho rằng đến năm 1970, cụ C1 làm giấy cầm đất cho bà C2, gia đình bà L không hay biết. Bà L không thừa nhận "Tờ treo đất giồng" mà ông P1 cung cấp. Trong trường hợp giả sử có "Tờ treo đất giồng" thì cũng không có hiệu lực do không có bản chính; những người làm chứng cho ông P1 cũng chỉ làm chứng suông, không có chứng cứ chứng minh; nội dung trong đó thể hiện lúc đó cụ C1 đã 88 tuổi nhưng thời gian cầm là 30 năm, không phù hợp; không nêu đất nằm ở đâu; dấu vân tay trong đó có phải của cụ C1 hay không; cụ C1 chết thì thỏa thuận này đã chấm dứt.

Gia đình bà L nhiều lần làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) giải quyết nhưng không thành. Năm 1986, bà C2 chết, ông P1 là cháu ngoại của bà C2 vào ở và chiếm phần đất này, gia đình bà L ngăn cản, không cho ở cho đến nay. Ông P1 cũng thừa nhận trong bản án sơ thẩm trước đây từ năm 1986 ông không còn ở trên phần đất này nữa, khi ông vô quản lý đất thì bị ông T1, ông E ngăn cản.

Biên bản xem xét, thẩm định vào năm 2015 trong quá trình xét xử sơ thẩm trước đây xác định trên đất có nhà của bà L (hiện không còn).

Vào năm 2014, khi thực hiện đo V, bà L kê khai và ký hiệp thương ranh, điều đó chứng minh bà L là người đang quản lý đất. Nếu ông P1 quản lý đất thì phải ký hiệp thương ranh.

Gia đình bà L có đăng ký vào năm 1992 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã C không đồng ý mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 vào năm 2004, thửa số 911, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.725m^2. Bà L có khiếu nại và Ủy ban nhân dân huyện M đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông P1 vào ngày 20/6/2011.

Việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 là phù hợp do ông P1 không có chiếm hữu, quản lý đất, đất đang tranh chấp.

Về quyền thừa kế di sản của cụ T4, cụ T5: Các cụ có 04 người con gồm bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 1997), Nguyễn Thị M2 (chết năm 2010), Nguyễn Thị M (chết năm 2013), Nguyễn Thị K1 (chết năm 2012). Bà M1 có 06 người con. Bà M2 có 05 người con. Bà K1 có 03 người con. Bà M có 01 người con. Những người này không có tranh chấp gì trong vụ án, đều đã có văn bản nêu ý kiến cho rằng đất đã được cụ T4, cụ T5 để lại cho con gái là bà M. Bà M chết để lại cho người con duy nhất là bà Võ Thị Thanh L. Do đó, bà L có quyền khởi kiện đối với thửa 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 1624.7m^2. Riêng đối với thửa đất có mộ là thửa 910 – thửa mới là thửa 435, tờ bản đồ số 7, diện tích 588.8m^2 là của ông Phạm Văn B, hiện ông B đang cất nhà. Ông P1 chỉ tranh chấp với bà L thửa 911, riêng thửa 910 từ trước đến trước khi tranh chấp trong vụ án này, ông P1 hoàn toàn không tranh chấp với ông B.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất: Đồng ý.

**** Bị đơn là ông Phạm Văn B; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B1, anh Phạm Chí L1 trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:***

Đối với yêu cầu của ông P1 liên quan đến đất của gia đình ông B là thửa 435 (thửa cũ là 910), không đồng ý toàn bộ. Do đất của gia đình ông B là do ông bà của ông để lại, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ hoàn toàn không có liên quan gì với ông P1 để ông P1 đi kiện.

Đất của gia đình ông B được ông bà để lại từ rất lâu đời cho cụ T4, cụ T5, đã được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã C xét duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Từ khi mẹ của ông B là bà Nguyễn Thị M1 (con gái của cụ T4, cụ T5) đứng kê khai rồi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời cho hộ của ông B, đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009 là thửa 910, tờ bản đồ số 01 rồi qua cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Vlap vào năm 2020 là thửa đất 435, tờ bản đồ số 7, mục đích sử dụng đất là đất nghĩa địa. Đất được gia đình ông B sử dụng ổn

định từ đời này qua đời khác. Ông P1 hoàn toàn không có kê khai, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi ông P1 khởi kiện tranh chấp trong vụ án này, ông P1 hoàn toàn không tranh chấp gì với gia đình ông B.

Trên đất có nhà của con ông B là anh Phạm Trung C, phần còn lại là đất có mộ. Trước đó, trên đất cũng có nhà của anh C kế bên chùa, cất từ năm 2009 bị sập nên mới cất nhà mới giáp lộ vào năm 2017.

Về mộ: Trên đất có 11 mộ, gồm 03 mộ là ông, bà cố của cụ T4, con trai của cụ T4, cụ T5 (tức ông bà ngoại của ông B) và 08 mộ cho người ngoài chôn nhờ. Nay vẫn đồng ý cho con cháu của những người đã chôn trên đất quản lý, tảo mộ theo phong tục tập quán tại địa phương.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất: Đồng ý.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Trung C, chị Đoàn Thị D trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:***

Vợ chồng anh chị được cha là ông B cho cất nhà ở trên thửa đất 435, tờ bản đồ số 7, thống nhất lời trình bày của ông B và bà B1, không đồng ý trả đất cho ông P1.

Chị D xin vắng mặt các lần Tòa án triệu tập.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tăng Văn T2 trình bày trong quá trình tố tụng:***

Ông là em ruột của ông P1. Ông từ bỏ quyền yêu cầu và không tranh chấp gì. Xin vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T1, Phạm Văn E trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:***

Nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp thửa 911 (cũ) hiện nay là thửa 195, 196 là của cụ T4, cụ T5 là ông bà ngoại của các ông, đã cho bà M, bà M để lại cho con gái là bà L. Còn thửa 910 (cũ) hiện nay là thửa 435 là của ông B. Các ông không yêu cầu, tranh chấp gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện M trình bày trong quá trình tố tụng:***

UBND huyện có ban hành các quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà L với gia đình ông P1, bao gồm: Quyết định số 2652/QĐ-UBND, ngày 28/12/2010; Quyết định số 2615/QĐ-UBND, ngày 20/12/2010; Quyết định số 1867/QĐ-UBND, ngày 20/6/2011; Quyết định số 1868/QĐ-UBND, ngày 20/6/2011; Quyết định số 919/QĐ-UBND, ngày 20/4/2015. Tuy nhiên, các quyết định này đều đã thu hồi, không còn hiệu lực.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 166, Điều 184, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 với bà Võ Thị Thanh L.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 đối với ông Phạm Văn B.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Thanh L.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Võ Thị Thanh L trả cho ông Tăng Văn P1 phần đất thuộc thửa cũ 911 - thửa mới hiện nay là thửa 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2; Thửa 195a, tờ bản đồ số 7, diện tích 1424.7m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Tăng Văn P1 hoàn trả giá trị cây trồng cho bà Võ Thị Thanh L với số tiền là: 1.259.500 đồng (một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc buộc ông Phạm Văn B di dời nhà trả lại phần đất thửa cũ 910 - thửa mới hiện nay là

thửa 435, tờ bản đồ số 7, diện tích 588.8m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 910 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp năm 2009 cho ông Phạm Văn B.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Tăng Văn P1 về việc kiến nghị thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn B được cấp ngày 22/01/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp thửa 435, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đối với mộ trên đất có sẵn, con cháu thân tộc của những người được chôn cất có quyền giữ gìn và tảo mộ theo phong tục tập quán địa phương.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Tăng Văn P1 về việc rút nội dung yêu cầu xóa đăng ký của bà Võ Thị Thanh L và ông Phạm Văn B tại thửa 196, tờ bản đồ số 7.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thanh L về việc yêu cầu công nhận cho bà phần đất thuộc thửa 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 1624.7m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Buộc ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, chị Đoàn Thị D, anh Phạm Chí L1 liên đới hoàn trả cho ông Tăng Văn P1 giá trị quyền sử dụng đất: Thửa ký hiệu 196b, diện tích 12.7m^2; Thửa ký hiệu 196c, diện tích 4.3m^2; Thửa ký hiệu 196d, diện tích 0.7m^2, tổng cộng 17.7m^2 đều thuộc 01 phần thửa 196, tờ bản đồ số 7, với số tiền là: 35.400.000 đồng (ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, chị Đoàn Thị D, anh Phạm Chí L1 được quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Đối với thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất này với thửa 435, tờ bản đồ số 7 được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Quá trình thi hành án, các đương sự có quyền, nghĩa vụ yêu cầu thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai (theo nội dung quyết định nêu trên).

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/7/2024, bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng: ông P1 không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho bà Võ Thị Thanh L với số tiền 1.259.500 đồng; ông P1 yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Phạm Văn B (bao gồm ông B, bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1, chị Đoàn Thị D) di dời nhà trả lại cho ông P1 phần đất thửa cũ 910 (thửa mới là 435, tờ bản đồ số 7, diện tích 588,8m^2 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; ông P1 kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 910 được UBND huyện M cấp năm 2009 cho ông Phạm Văn B và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới 435, tờ bản đồ số 7 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/01/2020 cho ông Phạm Văn B.

Ngày 16/7/2024, bị đơn bà Võ Thị Thanh L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng: Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà về yêu cầu công nhận quyền sở hữu cho bà đối với thửa đất 911, tờ bản đồ số 01 (thửa mới 195, 196 tờ bản đồ số 7), tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre để bà kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

Ngày 16/7/2024, bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1; không đồng ý bồi thường giá trị đất cho ông P1 số tiền 35.400.000 đồng.

Tại Quyết định số 11/QĐ-VKS-DS ngày 02/8/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre với lý do: Theo chứng cứ các đương sự cung cấp, lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn và không đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất. Bởi lẽ, chứng cứ Tòa thu thập là Bản pho to các quyết định: Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 20/12/2010; Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 20/6/2011, Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của UBND huyện M thể hiện quá trình giải quyết tranh chấp giữa ông P1 và bà L, có thể hiện kết quả xác minh nguồn gốc đất. Xét thấy, đây là các chứng cứ quan trọng để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ai nhưng Tòa sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ với hình thức bản sao các quyết định nêu trên là thiếu sót, nên chưa đủ cơ sở pháp lý để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp. Vi phạm quy định tại Điều 95 BLTTDS về tài liệu được xem là chứng cứ.

Quá trình quản lý, sử dụng đất:

Ông P1 cho rằng, trước năm 1970 phần đất tranh chấp do cụ Huỳnh Thị C1 quản lý. Từ năm 1970 năm 1986, cụ Huỳnh Thị C2 (bà ngoại ông P1) cùng ông P1 quản lý, canh tác đất (đối với thửa 911), riêng thửa 910 là đất thổ mộ. Tại biên bản lấy lời khai (BL: 215), ông P1 thừa nhận năm 1986 ông đã dỡ nhà về xã N ở, từ tháng 4/1986 đến tháng 12/2018 cho ông Huỳnh Văn H mướn đất; tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2017 (BL: 25) ông P1 cũng thừa nhận từ năm 1986 đến nay (BL: 25), gia đình bà L và ông P1 tranh chấp với nhau...

Bà L cho rằng, từ năm 1977 mẹ của bà là bà Nguyễn Thị M đã tranh chấp với bà C2 (ngoại ông P1), năm 1986 bà C2 chết, ông P1 tự dỡ nhà đi, không trồng cây gì trên đất. Gia đình bà quản lý đất từ năm 1986, đến năm 2004 mẹ của bà cất nhà, không ai tranh chấp đến năm 2013 thì mẹ bà chết, sau đó bà L có làm chuồng gà và trồng cây trên đất. Hiện đất do bà L đang quản lý (BL: 220 - 221). Năm 2017, bà L trồng chuối thì ông P1 trình báo nên Ủy ban nhân dân xã C cũng có lập biên bản ngày 23/10/2017 (BL: 29).

Nhận thấy, căn cứ các chứng cứ đương sự cung cấp, lời trình bày của các đương sự có đủ cơ sở xác định cụ C1 ở trên đất (thửa 911) trước năm 1970, bà Huỳnh Thị C2 tiếp tục ở đến năm 1986; từ năm 1986 đến nay các bên nguyên đơn ông P1 và gia đình bà L (bị đơn) tranh chấp, chưa có cơ sở xác định từ năm 1986 đến nay ai là người trực tiếp quản lý đất.

Đối với thửa đất ông P1 tranh chấp với ông B (thửa 910): Nhận thấy, việc ông P1 trình bày trên đất có mộ của thân tộc, tuy nhiên ông P1 không có chứng cứ chứng minh. Nhận thấy, không đủ căn cứ xác định ông P1 có quản lý phần đất này, hơn nữa trong "Tờ treo đất giồng" cũng không đủ căn cứ xác định cụ C1 có cầm cố phần đất này cho cụ C2 và khi cụ C2 (ngoại ông P1) chết vẫn không chôn trên phần đất này. Trong khi đó, phần đất này bà Nguyễn Thị M1 mẹ của ông B đăng ký kê khai và giao cho ông B cấp giấy CNQSD đất vào năm 2000 nhưng ông P1 hoàn toàn không tranh chấp với ông B, đến năm 2017 ông B cất nhà thì ông P1 mới tranh chấp.

Như vậy, theo chứng cứ các đương sự cung cấp, lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn, không đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất và người trực tiếp quản lý đất. Ngoài ra, quy trình thu thập chứng cứ của Tòa sơ thẩm là không đảm bảo theo quy định tại Điều 94, Điều 97 BLTTDS.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung phần tranh chấp giữa ông Tăng Văn P1 với bà Võ Thị Thanh L đối với thửa 911, tờ bản đồ số 01 (thửa mới: thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Tăng Văn P1 giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; không đồng ý kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Võ Thị Thanh L giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu phản tố; không

có ý kiến gì về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Phía bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1 giữ nguyên kháng cáo; không có ý kiến gì về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre thay đổi nội dung kháng nghị với lý do: Quá trình giải quyết cấp phúc thẩm, Tòa đã thu thập thêm chứng cứ mới như lời trình bày của ông P1 (Bản tự khai ngày 16/6/2017, biên bản hòa giải ngày 28/02/2017) trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất do Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết ngày 14/10/2015 giữa nguyên đơn là bà L, bị đơn là ông P1 (phần đất tranh chấp cũng là thửa 911 (thửa mới: 195, 196)) và các chứng cứ khác… Nhận thấy, chứng cứ Tòa phúc thẩm thu thập bổ sung trong hồ sơ đã đầy đủ, do vậy không cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm. Vì vậy, Kiểm sát viên thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông P1 về việc yêu cầu công nhận cho ông Tăng Văn P1 được quyền sử dụng phần đất thuộc 911, tờ bản đồ số 01 (thửa mới: thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7) và buộc bà Võ Thị Thanh L chấm dứt hành vi cản trở và lấn chiếm phần đất thuộc 911 (thửa mới: 195)…

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Phía bị đơn chỉ căn cứ phần nhận định tại các Quyết định của cơ quan nhà nước để chứng minh đất tranh chấp của cụ T4, cụ T5 là không có căn cứ; Lý do thu hồi Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 là do đất đang tranh chấp, giữ nguyên hiện trạng cho ông P1 nên ông P1 không có khiếu nại; "Tờ treo đất giồng" lập ngày 22/11/1970 giữa cụ C1 và cụ C2 có 02 người làm chứng ký tên và có xác nhận của chính quyền chế độ cũ nên có hiệu lực. Ông P1 làm mất bản chính, có báo với chính quyền địa phương và có nhiều người làm chứng xác nhận có "Tờ treo đất giồng". Tờ xác nhận mất "Tờ treo đất giồng" có sao y bản chính.

Đối với cụ T4, cụ T5 là ông bà ngoại của bà L không có giấy tờ gì chứng minh về nguồn gốc đất, kể cả giấy tờ của chính quyền chế độ cũ. Cũng không có

chứng cứ gì chứng minh cho cụ C1 cất nhà ở nhờ trên đất với diện tích 50m^2 như phía bà L trình bày.

Ông P1 là cháu ngoại của bà C2, sống chung với bà C2 từ năm 1970 trên phần đất tranh chấp. Năm 1986, bà C2 chết, ông P1 tiếp tục quản lý. Trong quá trình quản lý đất, gia đình ông P1 có trồng cây lâu năm trên đất. Đến năm 1990, ông P1 có thuê người chặt cây bán trả tiền vay ngân hàng (mục đích mua cây giống), có người làm chứng xác nhận. Sau khi nhà bị sập, tuy ông P1 không ở trên đất nhưng vẫn đi về quản lý đất. Khi bà L cất nhà, ông P1 có ngăn cản.

Bà L không đăng ký, kê khai hồ sơ địa chính và nộp thuế nông nghiệp mà chính ông P1 mới là người nộp thuế nông nghiệp thể hiện bằng các biên lai nộp thuế, xác nhận của người thu thuế và chính quyền địa phương mà phía nguyên đơn đã nộp cho Tòa án.

Xác nhận của ông H1, ông C4, ông Đ1 là những người làm công trên đất của ông P1 đã xác nhận mỗi người làm công 16 ngày.

Xác nhận của các ông bà: S, T6, H, Q, H2, L3 và Trưởng ban N3 đều xác nhận đất của ông P1.

Xác nhận của ông T7, ông T8 có công khai chứng cứ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào bản án.

Cha mẹ bà C1 cho riêng bà C1 02 thửa đất: 910 và 911.

Khi ông P1 bán đất mặt tại thửa 911 thì không có ai tranh chấp; ông P1 có cho người khác thuê trồng cỏ.

Bà con lối xóm xác nhận có chôn nhờ trên đất của bà C1 trên thửa đất 910 (cụ thể là ông Huỳnh Văn Đ2 được chôn cất trên đất của bà C1).

Thửa đất nông nghiệp (911) thì có thu thuế, còn thửa 910 mà ông B đang sử dụng là đất thổ mộ; ông P1 và bà L đã tranh chấp từ năm 1993 lúc đó ông B chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Tăng văn P3; không buộc ông P3 bồi thường giá trị cây trồng tại thửa 911 cho bà L số tiền 1.259.500 đồng; buộc ông B cùng bà B1, anh C, anh L1, chị D di dời nhà trả lại cho ông P3 phần đất thửa cũ 910 tờ bản đồ số 01 (thửa mới là

thửa 435, tờ bản đồ số 7) diện tích 588,8m^2 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; ông P3 kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 910 được UBND huyện M cấp năm 2009 cho ông Phan Văn B2 và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới 435, tờ bản đồ số 7 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/01/2020 cho ông Phạm Văn B.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Minh T (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1).

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Thanh L;

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C và anh Phạm Chí L1.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 về việc yêu cầu bà Võ Thị Thanh L chấm dứt hành vi cản trở và lấn chiếm phần đất thuộc 911 (thửa mới: 195) và yêu cầu bà Võ Thị Thanh L phải di dời khoảng 13 bụi chuối ra khỏi phần đất thuộc thửa 195; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L về việc yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng phần tranh chấp và được quyền liên hệ cơ quan chức năng đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 911, tờ bản đồ số 1 (thửa mới: thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1; xét kháng

cáo của bị đơn bà Võ Thị Thanh L; xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1; xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1; bị đơn bà Võ Thị Thanh L; bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị và gửi thủ tục kháng nghị hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông P1, bà L:

[1.1] Về nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp: Theo kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 1.624,7m^2 thuộc thửa 195 và 196, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 911, tờ bản đồ số 1) và phần đất tranh chấp có diện tích 588,8m^2 thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 910, tờ bản đồ số 1) tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[1.2] Nguyên đơn ông Tăng Văn P1 cho rằng các thửa đất đang tranh chấp với bị đơn bà Võ Thị Thanh L và ông Phạm Văn B đều có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị C2 (bà ngoại của ông P1) nhận cầm cố từ cụ Huỳnh Thị C1 vào năm 1970; chứng cứ do ông P1 cung cấp là bản photo "Tờ treo đất giồng" đề ngày 24/11/1970 và nhiều người làm chứng xác nhận. Phía nguyên đơn cho rằng các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện M tuy có nêu nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Văn T4, cụ Phan Thị T5 nhưng đều giải quyết phần đất tranh chấp là của ông P1 và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 đứng tên.

[1.3] Bị đơn bà Võ Thị Thanh L, ông Phạm Văn B cho rằng các thửa đất đang tranh chấp với nguyên đơn ông Tăng Văn P1 đều có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Phan Thị T5 (là ông bà ngoại của bà L, ông B).

Cụ T4, cụ T5 cho cụ Huỳnh Thị C1 cất nhà ở nhờ, diện tích 50m^2, không làm giấy tờ nhưng có 03 người làm chứng xác nhận là ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Phan Văn C3, bà Phạm Thị N1.

Cụ T4, cụ T5 cho bà Huỳnh Thị M3 (là mẹ của bà L) thửa đất 911 (nay là thửa 195, 196), bà M3 chết để lại cho bà L là con gái duy nhất; Cụ T4, cụ T5 cho bà Huỳnh Thị M4 (là mẹ của ông B) thửa đất 910 (nay là thửa 435), bà M4 chết để lại cho con trai là ông B.

[2] Chứng cứ do phía bà L cung cấp là các văn bản xác nhận của người làm chứng cho phía bà L, cụ thể: Ông Nguyễn Ngọc Đ xác nhận: *Vào năm 1960 ông đi bộ đội. Năm 1968, ông bị thương được đơn vị cho về an dưỡng tại nhà cụ T4. Thời điểm này cụ T4 đã cho cụ C1 cất nhà lá ở cạnh nhà mình khoảng 50m^2, ông nghe cụ T4 và cụ T5 nói là cho cụ C1 ở hết đời, không nghe nói cho luôn hay sang nhượng gì*. (Bút lục 621).

[3] Chứng cứ do phía ông B cung cấp là các tài liệu thể hiện việc đăng ký, kê khai hồ sơ địa chính và quá trình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B qua các thời kỳ.

[4] Chứng cứ do nguyên đơn ông Tăng Văn P1 cung cấp:

[4.1] "Tờ treo đất giồng" đề ngày 24/11/1970 có xác nhận của chính quyền chế độ cũ và 02 người làm chứng là cháu của cụ C1 (đều đã chết); ông P1 cho rằng đã làm mất bản chính, không tìm lại được, ông P1 chỉ nộp bản photo có xác nhận của người làm chứng và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân xã C (Bút lục 105, 106) nhưng chứng cứ này không có giá trị chứng minh. Mặt khác "Tờ treo đất giồng" đã bị mất rất nhiều chữ, chỉ thể hiện nội dung: *"Tôi... dưới đây là Huỳnh Thị C1 88 tuổi hiện ngụ tại... S1, quận H tỉnh Kiến Hòa nguyên tôi... đã già ... mươi tuổi nhưng không lẫn .... là hai công rưỡi ở ... chùa P4..... Tôi định... cho cháu tôi là Huỳnh Thị C2 là 20.000^{h}00 hai chục ... bằng lòng lảnh lấy để có tiền dưỡng già và giao ... là Huỳnh Thị C2 để canh tác làm chủ trong thời... ba chục năm"* về nội dung liên quan đến diện tích đất mà cụ C1 cầm đất là 02 công hay 2,5 công không thể xác định được vì liên quan đến nữa công phần đất thổ mộ đã bị mất chữ nên không đủ căn cứ xác định được cụ C1 có cầm luôn phần đất thổ

mộ này, thể hiện nội dung: *"trong số đất là hai công còn lại nữa công ... phần đất thổ mộ kể từ ngày 22 tháng 11 năm 197...".*

[4.2] Ngoài "Tờ treo đất giồng" nêu trên, còn có những lời làm chứng của phía nguyên đơn:

Bà Huỳnh Thị H3 xác nhận: *Từ nhỏ đến năm bà 16 tuổi ở chung với cô là cụ C1 đất của cụ C1, trên đất có mộ của thân tộc (21 mộ, hiện còn 09 mộ), cụ C1 có treo đất cho cháu là bà C2 vào ngày 25/11/1970, ông P1 quản lý đất từ năm 1986. Phía sau xác nhận của bà H3, ông Ngô Văn Q1 cũng xác nhận nội dung này* (Bút lục 174, 179 - 180).

Bà Huỳnh Thị T9, bà Nguyễn Thị N2, ông Huỳnh Văn H đều xác nhận: *Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Huỳnh Thị C1. Vào năm 1970, cụ C1 có làm "Tờ treo đất giồng" cho bà Huỳnh Thị C2* (Bút lục 492, 495, 498).

Tuy nhiên, phía nguyên đơn không chứng minh được sự việc cụ C1 cầm cố đất cho bà C2 bằng "Tờ treo đất giồng" ngày 24/11/1970, không xác định được diện tích đất giồng và đất thổ mộ khi cầm cố.

[5] Vào năm 1960, cụ T4, cụ T5 cho cụ Huỳnh Thị C1 ở nhờ trên đất có diện tích 50m^2 (ngang 05m, dài 10m), cho ở đến khi nào có chỗ ở khác thì trả lại. Tuy không làm văn bản, nhưng có người xác nhận là ông Nguyễn Ngọc Đ như nêu trên, cũng như xác nhận của ông Phan Văn C3, bà Phạm Thị N1. Đến năm 1962, cụ C1 cho bà C2 sử dụng. Năm 1975, cụ C1 chết, bà C2 tiếp tục ở. Từ năm 1977, gia đình bà L có yêu cầu bà C2 trả đất nhưng bà C2 không thực hiện và đưa ra giấy cầm đất của cụ C1.

[6] Việc ông P1 cho rằng đến năm 1970, cụ C1 làm giấy cầm đất cho bà C2, nhưng phía bà L cho rằng gia đình bà không hay biết, bà L không thừa nhận "Tờ treo đất giồng" mà ông P1 cung cấp. Bà L cho rằng trong trường hợp có "Tờ treo đất giồng" nêu trên thì cũng không có hiệu lực do không có bản chính; những người làm chứng cho ông P1 cũng chỉ làm chứng suông, không có chứng cứ chứng minh; nội dung trong "Tờ treo đất giồng" thể hiện lúc đó cụ C1 đã 88 tuổi nhưng thời gian cầm là 30 năm, không phù hợp; không nêu đất nằm ở đâu; dấu vân tay trong đó có phải của cụ C1 hay không; cụ C1 chết thì thỏa thuận này đã chấm dứt.

Gia đình bà L nhiều lần làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) giải quyết nhưng không thành. Năm 1986, bà C2 chết, ông P1 là cháu ngoại của bà C2 vào ở và chiếm phần đất này, gia đình bà L ngăn cản, không cho ở cho đến nay.

[7] Tại Bản tự khai ngày 16/6/2017, biên bản hòa giải ngày 28/02/2017 và tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 07/03/2017 (trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất do Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết ngày 14/10/2015 giữa nguyên đơn là bà L, bị đơn là ông P1 (phần đất tranh chấp cũng là thửa 911 (thửa mới: 195, 196) thể hiện ông P1 trình bày:*"từ năm 1970 ông P1 sống cùng bà C2 trên phần đất này (tức phần đất thuộc thửa 911, phần đất đang tranh chấp) đến năm 1986 bà C2 chết ông không còn ở trên phần đất này nữa… Năm 1986 những người trong gia đình bà L gồm ông Phạm Văn E, Phạm Văn T1, Phạm Văn B3, bà Nguyễn Thị M1 ngăn cản không cho ông P1 canh tác nên bỏ đi"*; phần nhận định của bản án có nhận định "*Từ năm 1986 giữa ông P1 và gia đình bà L tranh chấp ông P1 bỏ đi, gia đình bà L đã quản lý sử dụng từ năm 1986 đến nay"*. Do ông P1 đã từng thừa nhận từ năm 1986 đến khi bà L khởi kiện (năm 2015), ông P1 không quản lý sử dụng phần đất tranh chấp nhưng ông P1 lại đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất cho ông P1 là không đúng quy định.

[8] Khi thực hiện đo V vào năm 2014, bà L kê khai và ký hiệp thương ranh, điều đó chứng minh bà L là người đang quản lý đất, nếu ông P1 quản lý đất thì phải ký hiệp thương ranh.

[9] Gia đình bà L có đăng ký vào năm 1992 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã C không đồng ý mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 vào năm 2004, thửa số 911, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.725m^2. Bà L có khiếu nại và Ủy ban nhân dân huyện M đã ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông P1 vào ngày 20/6/2011. Việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 là phù hợp do ông P1 không có quản lý đất và đất đang tranh chấp.

[10] Về quyền thừa kế di sản của cụ T4, cụ T5: Các cụ có 04 người con gồm bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 1997), Nguyễn Thị M2 (chết năm 2010), Nguyễn

Thị M (chết năm 2013), Nguyễn Thị K1 (chết năm 2012). Bà M1 có 06 người con. Bà M2 có 05 người con. Bà K1 có 03 người con. Bà M có 01 người con. Những người này không có tranh chấp gì trong vụ án, đều đã có văn bản nêu ý kiến cho rằng đất đã được cụ T4, cụ T5 để lại cho con gái là bà M. Bà M chết để lại cho người con duy nhất là bà Võ Thị Thanh L. Do đó, bà L có quyền khởi kiện đối với thửa 911, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), diện tích 1624.7m^2. Riêng đối với thửa đất có mộ là thửa 910, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 435, tờ bản đồ số 7), diện tích 588.8m^2 là của ông Phạm Văn B, hiện ông B đang cất nhà. Ông P1 chỉ tranh chấp với bà L thửa 911, riêng thửa 910 từ trước đến trước khi tranh chấp trong vụ án này, ông P1 hoàn toàn không tranh chấp với ông B. Đến năm 2017 ông B cất nhà thì ông P1 mới tranh chấp.

[11] Từ các căn cứ trên xác định:

[11.1] Đối với thửa 911 (thửa cũ) ông P1 là người đăng ký, kê khai, nộp thuế, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng đã bị thu hồi do cấp giấy chứng nhận lúc đất đang tranh chấp). Phía bà L là người đang sử dụng thửa đất này.

[11.2] Đối với thửa 910 (thửa cũ) do gia đình ông B đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một thời gian dài nhưng ông P1 hoàn toàn không tranh chấp với ông B. Kể cả quá trình Ủy ban nhân dân huyện B các quyết định giải quyết từ năm 2004 cho đến năm 2015 và quá trình bà L khởi kiện ông P1 từ năm 2015 đến khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do bà L rút đơn vào năm 2017. Đến khi ông P1 kiện ngược lại bà L trong vụ án này thì mới phát sinh việc ông P1 kiện luôn ông B. Do đó, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc buộc gia đình ông Phạm Văn B di dời nhà trả lại phần đất này là có căn cứ. Kháng cáo của ông P1 về việc yêu cầu gia đình ông B trả lại cho ông P1 phần đất thuộc thửa 910 là không có cơ sở chấp nhận.

[12] Về quá trình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện: Xét thấy, Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) đã ban hành nhiều Quyết định để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất theo đơn yêu cầu

của gia đình bà Võ Thị Thanh L đối với ông Tăng Văn P1. Tuy nhiên, tất cả các quyết định đều đã bị thu hồi để các bên yêu cầu Tòa án giải quyết theo thẩm quyền.

[13] Về quá trình quản lý, canh tác đất: Các bên đương sự chỉ cung cấp cho Tòa án các xác nhận của người làm chứng để chứng minh quá trình quản lý, canh tác đất, từ đó xác định:

Từ năm 1960 đến trước năm 1970, các thửa đất đang tranh chấp do cụ C1 quản lý (Bà Huỳnh Thị H3 xác nhận (Bút lục 174, 179 - 180).

Từ năm 1970 đến năm 1986, bà C2 cùng cháu ngoại là ông P1 quản lý cất nhà ở trên đất, canh tác đất đối với thửa 911 (Bà Huỳnh Thị T9 (Bút lục 492), Nguyễn Thị N2 (Bút lục 495), Huỳnh Văn H (Bút lục 498) xác nhận.

Riêng thửa 910 là đất thổ mộ, không thấy thể hiện việc chôn cất thêm trong thời gian này, không đủ căn cứ xác định ai là người quản lý phần đất này.

Từ năm 1986 trở về sau: Ông P1 và bà L đều cho rằng mình quản lý thửa 911 (thửa cũ) – (thửa mới là thửa 195, 196). Ông P1 cho rằng ông quản lý thửa 910 (thửa cũ) – (thửa mới là 435). Riêng ông B cho rằng gia đình ông quản lý đất thửa 910 từ trước đến nay, ông P1 hoàn toàn không có quản lý.

[14] Hội đồng xét xử xét thấy:

[14.1] Đối với thửa đất 911 (thửa cũ) – (thửa mới là 195, 196) hiện ông P1 tranh chấp với bà L: Trong giai đoạn từ năm 1986 trở về sau giữa ông P1 và con cháu của cụ T4, cụ T5 bắt đầu phát sinh tranh chấp việc quản lý đất.

Thấy rằng, trước năm 1990, trên đất có các loại cây lâu năm, nhưng vào tháng 02/1990, ông P1 đã thuê người bứng cây: Có người làm chứng là ông Huỳnh Văn H4, Đinh Văn Đ3, Huỳnh Văn Công chứng m ông P1 thuê người bứng cây, làm công vào tháng 02/1990 (Bút lục 116, 121, 122).

Từ năm 1990 đến nay, không thể hiện các bên có trồng thêm cây lâu năm. Khi ông P1 định cất nhà thì phía bà L ngăn cản. Khi bà L trồng chuối thì ông P1 trình báo Ủy ban nhân dân xã C lập biên bản – thể hiện biên bản ngày 23/10/2017 (Bút lục 29). Trong giai đoạn này, bà L cũng có làm chuồng trại nuôi gà trên đất (hiện không còn), ông P1 có ngăn cản và yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (sau đó ông P1 đã rút yêu cầu) thể hiện trong biên bản xem xét, thẩm

định tại chỗ ngày 27/11/2020 và Biên bản về việc xác minh hiện trạng đất tranh chấp thuộc thửa 911, tờ bản đồ số 1 (Bút lục 185 - 187).

Đến năm 2022, ông P1 mới cất 01 nhà nhỏ trên đất (tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn cho rằng không có yêu cầu gì về nhà này). Phía bà L có trồng 01 số cây nhưng đều là trồng mới thể hiện trong Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2023 (Bút lục 444 - 448). Từ đó xác định: Từ năm 1986 đến nay, cả hai bên tranh chấp, ngăn cản nhau về quyền quản lý đất.

[14.2] Từ những phân tích trên, nhận thấy nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T4 và cụ T5, theo bị đơn thì cụ C1 ở trên đất là do cụ T4, cụ T5 cho ở nhờ, thời hạn đến hết đời cụ C1, khi ở trên đất thì cụ C1 có cho cháu là cụ C2 (bà ngoại ông P1) cùng ở, sau khi cụ C1 chết thì cụ C2 tiếp tục ở, sau khi cụ C2 chết thì gia đình bị đơn lấy lại đất và quản lý sử dụng cho đến nay. Như vậy, lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời thừa nhận của ông P1 về quá trình quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P1, xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 911 tờ bản đồ số 1(nay là thửa 195, 196 tờ bản đồ số 7) của ông P1 là chưa đủ căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông P1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[14.3] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu công nhận thửa đất 911 thuộc quyền sử dụng của bà, yêu cầu này của bà L không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, bà L được tiếp tục quản lý sử dụng phần tranh chấp và được quyền liên hệ cơ quan chức năng đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 911, tờ bản đồ số 01 (thửa mới: thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, kháng cáo của bà L có một phần là có cơ sở được chấp nhận.

[14.4] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trí C5, anh Phạm Chí L1 đối với thửa đất 910 tờ bản đồ số 01 (thửa cũ) – (thửa mới là 435 tờ bản đồ số 07) hiện ông P1 tranh chấp với ông B: Thấy rằng việc ông P1 trình bày trên đất có mộ của thân tộc của ông là không thống nhất. Khi làm đơn khởi kiện, ông P1 cho rằng trên đất có 22 ngôi mộ (trong đó có 05 ngôi mộ của thân tộc). Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông P1 cho rằng trên

đất có 17 ngôi mộ (trong đó có 12 ngôi mộ là thân tộc của ông P1). Ông P1 có cung cấp xác nhận của người làm chứng trên đất của gia đình ông P1 có mộ của người thân của họ, cụ thể là bà Huỳnh Thị V1 xác nhận trên đất có mộ của mẹ bà V1 (Bút lục 119); ông Đặng Văn T10 xác nhận trên đất có mộ của bà ngoại ông (Bút lục 120); bà Nguyễn Thị S2 xác nhận trên đất có 03 mộ của người thân bên chồng bà (Bút lục 124); việc ông P1 trình bày trên đất có mộ thân tộc của ông thì không có xác nhận của người làm chứng, do đó không đủ căn cứ xác định ông P1 có quản lý phần đất này. Trong "Tờ treo đất giồng" cũng không đủ căn cứ xác định cụ C1 có cầm cố phần đất này cho bà C2, trên đất cũng không có mộ cụ C1 hoặc mộ bà C2.

[14.5] Ông B cho rằng trên đất có 03 ngôi mộ là thân tộc của ông. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định do mộ chôn cất đã lâu, đa số là mộ đất nên có 01 số ngôi mộ đã bị lạng mất, không xác định được cụ thể, khu vực mộ có cỏ và cây tạp mọc nhiều nên không xác định từng ngôi mộ; chỉ xác định thửa 435 là thửa đất thổ mộ, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là đất "NTD"; thửa đất này do gia đình ông B đăng ký, kê khai và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B trong thời gian dài, ông P1 hoàn toàn không tranh chấp với ông B. Kể cả quá trình Ủy ban nhân dân huyện B các quyết định giải quyết từ năm 2004 cho đến năm 2015 và quá trình bà L khởi kiện ông P1 từ năm 2015 đến khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do bà L rút đơn vào năm 2017. Đến khi ông P1 kiện ngược lại bà L trong vụ án này thì mới phát sinh việc ông P1 kiện luôn ông B. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc buộc ông Phạm Văn B cùng bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trí C5, anh Phạm Chí L1, chị Đoàn Thị D di dời nhà trả lại phần đất này là phù hợp. Kháng cáo của ông P1 yêu cầu gia đình ông B trả lại cho ông P1 phần đất thuộc thửa 910 là không có cơ sở chấp nhận. Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P1 đối với gia đình ông B, nên toàn bộ kháng cáo của ông B, bà B1, anh C5, anh L1 không đồng ý liên đới hoàn trả cho ông Tăng Văn P1 giá trị quyền sử dụng đất thuộc

thửa 196b,196c,196d với số tiền 35.400.000 đồng là có cơ sở nên kháng cáo được chấp nhận.

[15] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P1; chấp nhận một phần kháng cáo của bà L; chấp nhận kháng cáo của ông B, bà B1, anh C5, anh L1 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[16] Từ những phân tích trên, nhận thấy Bản án sơ thẩm tuyên có một phần không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ, không phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo hướng:

[16.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 về việc yêu cầu bà Võ Thị Thanh L chấm dứt hành vi cản trở và lấn chiếm phần đất thuộc thửa cũ 911 - thửa mới hiện nay là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7 và yêu cầu bà Võ Thị Thanh L phải di dời khoảng 13 bụi chuối ra khỏi phần đất thuộc thửa 195, tờ bản đồ số 7, diện tích 1424,7m^2.

[16.2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L. Bà L được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất tranh chấp và được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 911, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), diện tích 1.624,7m^2 tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre;

[16.3] Không chấp nhận yêu cầu của ông P1 về việc buộc ông B, bà B1, anh C5, anh L1, chị D di dời nhà trả lại cho ông P1 thửa đất 910 tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 435, tờ bản đồ số 7) diện tích 588,8m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Văn B.

[17] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[18] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tăng Văn P1 là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp

nhận.

[19] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[20] Về án phí sơ thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P1 và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà L nên ông Tăng Văn P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên, ông P1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[21] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P1 nên ông P1 phải chịu chi phí tố tụng và đã nộp xong.

[22] Về án phí phúc thẩm:

[22.1] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông P1 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông P1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[22.2] Do kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà L không có nộp tạm ứng án phí (do bà L là người cao tuổi).

[22.3] Do kháng cáo của ông B, bà B1, anh C5, anh L1 được chấp nhận nên ông B, bà B1, anh C5, anh L1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh C5, anh L1 mỗi người là 300.000 đồng. Ông B, bà B1 không có nộp tạm ứng án phí (do ông B, bà B1 là người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tăng Văn P1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Thanh L.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, anh Phạm Chí L1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 166, Điều 184, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 đối với bà Võ Thị Thanh L.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn P1 đối với ông Phạm Văn B.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Thanh L.

Cụ thể tuyên:

1. Bà Võ Thị Thanh L được tiếp tục sử dụng phần đất thuộc thửa cũ 911, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2; Thửa 195a, tờ bản đồ số 7, diện tích 1424.7m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre và được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 911, tờ bản đồ số 1 (thửa mới: thửa 195, 196, tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc buộc ông Phạm Văn B, bà Bùi thị B4, anh Phạm Trí C5, anh Phạm Chi L4, chị Đoàn Thị D di dời nhà trả lại phần đất thửa cũ 910, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 435, tờ bản đồ số 7), diện tích 588.8m^2, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn P1 về việc yêu cầu

hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 910 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp năm 2009 cho ông Phạm Văn B.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Tăng Văn P1 về việc kiến nghị thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn B được cấp ngày 22/01/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp thửa 435, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Đối với mộ trên đất có sẳn, con cháu thân tộc của những người được chôn cất có quyền giữ gìn và tảo mộ theo phong tục tập quán địa phương.

6. Đình chỉ yêu cầu của ông Tăng Văn P1 về việc rút nội dung yêu cầu xóa đăng ký của bà Võ Thị Thanh L và ông Phạm Văn B tại thửa 196, tờ bản đồ số 7.

7. Ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị B1, anh Phạm Trung C, chị Đoàn Thị D, anh Phạm Chí L1 được quyền sử dụng diện tích đất 588.8m^2 thuộc thửa 910 tờ bản đồ số 1 (thửa mới là thửa 435, tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Quá trình thi hành án, các đương sự có quyền, nghĩa vụ yêu cầu thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai (theo nội dung quyết định nêu trên).

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu bị bác): ông Tăng Văn P1 phải chịu nhưng được miễn do ông P1 là người cao tuổi.

10. Về chi phí tố tụng: Lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận số tiền 9.937.000 đồng, nguyên đơn ông Tăng Văn P1 chịu toàn bộ số tiền 9.937.000 (chín triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng) và đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí phúc thẩm:

11.1. H5 lại cho ông Tăng Văn P1 số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Võ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của ông P1 nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002245 ngày 23 tháng 07 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

11.2. H5 lại tạm ứng án phí cho anh Phạm Trí C5 và anh Phạm Chí L1 mỗi người số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002242 và số 0002243 cùng ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh (2b);
- Các đương sự (12b);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt